CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
VNDIRECT SECURITIES CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
Số/*No.*: 1033 /2026/CBTT	

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 20, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102065366
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.20 19:06:26+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: ***State Securities Commission of Vietnam***
Vietnam Exchange
Hanoi Stock Exchange
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT/ *VNDIRECT SECURITIES CORPORATION*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: VND
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội/ *No. 1 Nguyen Thuong Hien street, Hai Ba Trung ward, Hanoi*
- Điện thoại/*Tel*: 024.39724568 Fax: 024.39724600
- Email: cbtt@vndirect.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure* (*):**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026, bao gồm:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

VNDIRECT Securities Corporation (the "Company") hereby discloses the Company's Financial Statements for the Third Quarter of 2026, including:

- *The Financial Statements for the Third Quarter of 2026; and*
- *Explanation for Movement of Profit After Tax.*

3. Thông tin đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://www.vndirect.com.vn/danh_muc_bao_cao/thong-tin-tai-chinh/?key=bao-cao-tai-chinh-hang-quy

This information was published on the Company's website on October 20, 2026, at the following link: https://www.vndirect.com.vn/danh_muc_bao_cao/thong-tin-tai-chinh/?key=bao-cao-tai-chinh-hang-quy

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026./*The Financial Statements for the Third Quarter of 2026;*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận./*Explanation for Movement of Profit After Tax.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative

Giám đốc Quản trị

Chief Governance Officer

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Điều Ngọc Tuấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 61

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 8 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 8 năm 2025).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 VND (Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 15.222.999.080.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022,
	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024
Ông Mai Hữu Đạt	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022,
	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Lê Phương Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025,
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Vũ Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Điêu Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Tổng Giám đốc; và Ông Điêu Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**		**44.584.372.590.647**	**50.579.456.377.684**
110	**I. Tài sản tài chính**		**44.439.251.407.640**	**50.480.883.104.971**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.194.649.200.648	1.622.127.447.102
111.1	*1.1 Tiền*		*986.059.471.960*	*1.622.127.447.102*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		*208.589.728.688*	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1 & 7.4	22.612.065.288.511	22.537.478.294.142
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	6.995.990.167.113	8.558.266.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	12.231.887.695.793	14.319.104.587.203
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(115.865.347.498)	(79.139.135.744)
117	6. Các khoản phải thu		1.270.192.451.292	3.586.038.260.870
117.1	*6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*213.445.797.040*	*2.312.195.483.495*
117.2	*6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*10*	*1.056.746.654.252*	*1.273.842.777.375*
117.3	*6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		-	*186.417.958.887*
117.4	*6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.056.746.654.252*	*1.087.424.818.488*
118	7. Trả trước cho người bán		8.020.499.614	23.694.230.426
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		360.601.376.785	342.256.696.741
122	9. Các khoản phải thu khác		6.754.796.351	7.021.421.251
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(125.054.921.169)	(435.964.697.020)
130	**II. Tài sản ngắn hạn khác**		**145.121.183.007**	**98.573.272.713**
131	1. Tạm ứng		66.213.972.073	32.858.607.725
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		20.040.000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	26.574.216.704	18.660.507.988
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		6.572.974.692	1.668.760.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác	13	45.739.979.338	45.395.397.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**		**1.051.558.225.911**	**1.049.446.759.548**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		**874.355.895.179**	**867.398.699.124**
211	1. Các khoản phải thu dài hạn		30.246.763.179	23.289.567.124
212	2. Các khoản đầu tư	14	844.109.132.000	844.109.132.000
212.3	*2.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*836.115.332.000*	*836.115.332.000*
212.4	*2.2. Đầu tư dài hạn khác*		*7.993.800.000*	*7.993.800.000*
220	**II. Tài sản cố định**		**70.061.334.709**	**85.806.275.236**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	13.943.778.265	22.089.552.492
222	*1.1 Nguyên giá*		205.627.301.181	*205.341.063.781*
223a	*1.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		(191.683.522.916)	*(183.251.511.289)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	16	5.296.451.494	-
225	*2.1 Nguyên giá*		6.793.718.400	-
226a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		(1.497.266.906)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	17	50.821.094.950	63.716.722.744
228	*3.1 Nguyên giá*		253.084.359.710	*234.000.959.210*
229a	*3.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		(202.263.264.760)	*(170.284.236.466)*
240	**III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**6.222.989.760**	**1.238.832.000**
250	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**100.918.006.263**	**95.002.953.188**
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.996.092.428	2.233.972.428
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	61.921.913.835	57.768.980.760
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	19	15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**45.635.930.816.558**	**51.628.903.137.232**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**		**23.874.348.018.040**	**30.725.994.598.868**
310	**I. Nợ phải trả ngắn hạn**		**21.786.052.705.472**	**28.656.048.679.759**
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	20.018.210.462.890	26.462.875.618.896
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		20.018.210.462.890	*26.462.875.618.896*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	22	-	249.868.284.931
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	879.025.831.760	1.091.550.489.671
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		10.982.775.133	48.465.117.002
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		297.818.182	176.818.182
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	349.855.623.286	434.556.157.973
323	7. Phải trả người lao động		42.838.595.225	17.379.174.226
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.962.672.273	5.304.914.673
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	78.663.448.370	70.948.757.923
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		56.843.945.213	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		399.057.593	385.467.165
330	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	60.000.000.000
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		346.972.475.547	214.537.879.117
340	**II. Nợ phải trả dài hạn**		**2.088.295.312.568**	**2.069.945.919.109**
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	22	1.998.100.213.542	1.997.859.401.960
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	90.195.099.026	72.086.517.149
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**		**21.761.582.798.518**	**20.902.908.538.364**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**27.1**	**21.761.582.798.518**	**20.902.908.538.364**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.222.828.001.540	15.222.828.001.540
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*	*27.2*	*15.222.999.080.000*	*15.222.999.080.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*15.222.999.080.000*	*15.222.999.080.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*(171.078.460)*	*(171.078.460)*
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		6.538.754.796.978	5.680.080.536.824
417.1	*2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*6.177.974.400.874*	*5.391.734.468.222*
417.2	*2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*360.780.396.104*	*288.346.068.602*
440	**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)**		**45.635.930.816.558**	**51.628.903.137.232**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.2	1.522.299.908	1.522.299.908
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	28.1	18.791.232.470.000	19.039.583.980.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	28.2	13.165.480.000	540.000.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	28.3	753.571.960.000	1.029.157.600.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	28.4	2.461.676.650.000	7.105.001.270.000
013	7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	28.5	19.950.390.000	288.560.000
014	8. Chứng quyền (số lượng)		211.870.800	286.935.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		102.409.862.615.040	92.663.165.016.400
021.1	*1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*92.091.325.461.840*	*79.936.041.852.400*
021.2	*1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.023.269.190.000*	*2.492.949.030.000*
021.3	*1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*8.589.799.980.000*	*9.860.935.660.000*
021.4	*1.4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*471.542.050.000*	*3.262.670.000*
021.5	*1.5. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*233.905.933.200*	*369.975.804.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.161.432.780.000	174.939.990.000
022.1	*2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*642.379.720.000*	*120.702.710.000*
022.2	*2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*518.527.060.000*	*54.237.280.000*
022.4	*2.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*526.000.000*	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.6	521.855.418.800	775.077.266.500
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	28.7	50.417.856.434.100	49.311.291.904.000
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	28.8	909.935.760.000	62.942.590.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	6. Tiền gửi của khách hàng		4.358.568.510.199	7.446.273.159.169
027	*6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*28.9*	*3.193.823.704.716*	*5.250.065.410.524*
027.1	*6.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*28.9*	*151.088.720.469*	*231.568.563.165*
028	*6.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*28.9*	*1.012.102.512.000*	*1.964.322.159.675*
029	*6.4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*1.361.703.031*	*125.155.822*
029.1	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*84.633.993*	*43.589.753*
029.2	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*1.277.069.038*	*81.566.069*
030	*6.5 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*28.10*	*191.869.983*	*191.869.983*
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.358.376.640.216	7.446.081.289.186
031.1	*7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*3.877.732.598.241*	*6.752.836.262.448*
031.2	*7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*329.555.321.506*	*461.676.463.573*
031.3	*7.3 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*151.088.720.469*	*231.568.563.165*
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		191.869.983	191.869.983

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	KT. Kế toán Trưởng Người phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Bà Lê Thị Hoài	Ông Nguyễn Vũ Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.137.066.719.789	1.266.811.485.365	3.237.226.007.743	2.864.460.485.648
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*398.874.374.655*	*719.008.229.828*	*1.656.931.549.945*	*1.580.349.922.769*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*29.2*	*421.229.093.578*	*459.545.091.193*	*1.175.299.287.181*	*964.214.660.307*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*29.4*	*285.038.711.865*	*88.258.164.344*	*331.379.618.801*	*319.895.902.572*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*29.3*	*31.924.539.691*	-	*73.615.551.816*	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.4	74.777.849.338	172.219.315.457	425.844.913.932	403.462.027.786
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	375.292.970.693	387.856.198.188	1.153.268.345.318	986.554.790.495
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		114.630.906.835	387.459.803.188	496.284.558.724	740.923.068.676
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		446.460.533	464.418.214	1.555.055.203	36.419.989.061
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.985.665.880	5.817.937.131	42.910.246.353	55.492.847.079
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	9.676.363.636	90.909.091	119.949.527.651
11	8. Thu nhập hoạt động khác		5.619.880.721	(16.060.237.312)	33.819.296.837	5.451.285.219
20	**Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)**		**1.714.820.453.789**	**2.214.245.283.867**	**5.390.999.333.201**	**5.212.714.001.615**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		702.401.205.064	355.275.539.398	1.673.369.016.202	1.126.693.046.386
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*192.019.949.331*	*77.595.005.866*	*514.605.036.584*	*376.996.236.894*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*29.2*	*477.024.735.553*	*277.558.248.532*	*1.105.031.038.816*	*749.426.184.492*
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*176.790.000*	*122.285.000*	*392.050.000*	*270.625.000*
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*29.3*	*33.179.730.180*	-	*53.340.890.802*	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	15.966.257.331	24.680.797.132	(295.423.462.175)	294.962.549.622
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	31	14.441.837.818	9.325.810.661	38.379.933.468	27.226.403.357
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	99.734.705.455	227.683.264.858	367.013.736.710	463.917.789.681
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	3.119.852.312	3.618.759.772	9.641.177.701	10.345.792.947
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	-	1.099.081.429	-	3.469.290.783
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	3.704.825.503	6.408.025.608	25.617.847.946	21.522.019.383
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	-	3.536.247.956	-	11.848.521.503
32	9. Chi phí các dịch vụ khác	31	4.818.702.662	13.846.561.334	38.626.857.563	48.904.325.962
40	**Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)**		**844.187.386.145**	**645.474.088.148**	**1.857.225.107.415**	**2.008.889.739.624**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		722.990.074	3.201.151.334	4.789.375.824	9.630.656.484
43	2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	4.066.250.000
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 → 43)**		**722.990.074**	**3.201.151.334**	**4.789.375.824**	**13.696.906.484**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.787.500	9.880.000	9.804.908	9.880.000
52	2. Chi phí lãi vay		358.076.835.990	299.489.591.817	1.057.115.320.981	778.994.837.588
54	3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-	-	(4.229.391.388)
55	4. Chi phí tài chính khác		674.426.370	4.250.942.285	2.630.262.906	12.322.125.379
60	**Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)**		**358.761.049.860**	**303.750.404.102**	**1.059.755.388.795**	**787.097.451.579**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	32	**96.706.380.497**	**102.962.867.599**	**276.071.858.831**	**297.869.999.639**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)**		**415.888.627.361**	**1.165.259.075.352**	**2.202.736.353.984**	**2.132.553.717.257**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		1.106.347	43.104.296	36.679.356	53.520.969
72	2. Chi phí khác		3.805.991.192	66.760.405	3.816.158.297	1.085.340.798
80	**Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)**		**(3.804.884.845)**	**(23.656.109)**	**(3.779.478.941)**	**(1.031.819.829)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**		**412.083.742.516**	**1.165.235.419.243**	**2.198.956.875.043**	**2.131.521.897.428**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		469.134.574.980	983.248.576.582	2.108.413.965.664	1.916.733.421.613
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(57.050.832.464)	181.986.842.661	90.542.909.379	214.788.475.815
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**82.625.622.196**	**236.186.353.196**	**441.611.404.068**	**451.433.275.527**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	94.035.788.688	199.788.984.684	423.502.822.191	406.475.580.364
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	(11.410.166.492)	36.397.368.512	18.108.581.877	42.957.695.163
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**		**329.458.120.320**	**928.049.066.047**	**1.757.345.470.975**	**1.680.088.621.901**
500	**XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)	34	216	588	1.154	1.036

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	KT. Kế toán Trưởng Người phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Bà Lê Thị Hoài	Ông Nguyễn Vũ Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**2.198.956.875.043**	**2.131.521.897.428**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(724.821.337.288)**	**(173.612.733.122)**
03	Khấu hao và hao mòn TSCĐ		41.694.245.771	50.683.881.941
04	Các khoản dự phòng		(334.193.564.097)	307.280.790.416
06	Chi phí lãi vay		1.057.115.320.981	778.994.837.588
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.789.375.824)	(4.121.550.000)
08	Dự thu tiền lãi		(1.484.647.964.119)	(1.306.450.693.067)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**1.158.371.929.618**	**745.196.793.104**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		1.158.371.929.618	749.426.184.492
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.229.391.388)
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(1.248.914.838.997)**	**(964.214.660.307)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(1.248.914.838.997)	(964.214.660.307)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.383.592.628.376**	**1.738.891.297.103**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(4.318.746.004)	109.159.318.840
32	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.562.275.832.887	(4.924.209.000.000)
33	Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		2.087.216.691.410	(4.499.874.978.154)
35	Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		2.098.749.686.455	(2.081.670.928.097)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.701.744.087.242	975.645.580.875
37	(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(18.344.680.044)	(65.715.353.049)
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		12.791.824.359	(77.435.675.043)
40	(Tăng) các tài sản khác		(33.494.764.348)	(21.991.707.383)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.162.109.652)	1.108.228.687
42	(Tăng) chi phí trả trước		(11.947.281.791)	(12.422.467.230)
43	Thuế TNDN đã nộp	24	(489.226.312.553)	(299.961.865.891)
44	Lãi vay đã trả		(1.045.024.469.826)	(804.391.241.865)
45	(Giảm) phải trả cho người bán		(37.361.341.869)	(27.381.288.602)
46	(Giảm)/Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(3.342.242.400)	848.220.770
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(16.977.044.325)	28.391.771.564
48	Tăng phải trả người lao động		25.459.420.999	44.417.539.063
50	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(135.151.649.674)	1.503.297.753.872
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		422.371.108	80.556.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.464.588.729)	(468.116.640.844)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**7.058.437.311.621**	**(8.800.853.435.384)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư ("BĐSĐT") và các tài sản khác		(31.147.514.060)	(40.946.591.661)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	55.300.000
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(10.500.000.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	120.525.770.000
65	5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		915.350.922	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(30.232.163.138)**	**69.134.478.319**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		27.370.553.467.279	84.906.384.912.741
73.2	*- Tiền vay khác*		*27.370.553.467.279*	*84.906.384.912.741*
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(34.065.086.908.216)	(75.692.728.172.660)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(34.065.086.908.216)*	*(75.692.728.172.660)*
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(761.149.954.000)	(761.149.954.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(7.455.683.394.937)**	**8.452.506.786.081**
90	**IV. (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)**		**(427.478.246.454)**	**(279.212.170.984)**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**1.622.127.447.102**	**881.175.660.472**
101.1	Tiền		1.622.127.447.102	734.466.660.472
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	146.709.000.000
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**1.194.649.200.648**	**601.963.489.488**
103.1	Tiền		986.059.471.960	601.963.489.488
103.2	Các khoản tương đương tiền		208.589.728.688	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		198.359.121.436.213	278.398.244.560.552
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(201.874.549.281.257)	(273.244.650.730.439)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		313.035.962.197.696	292.670.184.654.933
07.1	4. (Giảm)/Tăng tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		(80.479.842.696)	101.037.938.139
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(312.506.518.740.896)	(292.744.334.033.761)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(21.240.418.030)	(17.095.521.878)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.360.495.910.333	2.404.502.163.886
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.360.495.910.333)	(2.404.502.172.136)
20	**(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ**		**(3.087.704.648.970)**	**5.163.386.859.296**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**7.446.273.159.169**	**5.412.854.193.669**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		7.446.273.159.169	5.412.854.193.669
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*5.250.065.410.524*	*4.163.893.199.315*
32.1	- *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*231.568.563.165*	*151.281.513.760*
33	- *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*1.964.322.159.675*	*1.094.688.500.833*
34	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*125.155.822*	*2.799.101.528*
35	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*191.869.983*	*191.878.233*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**4.358.568.510.199**	**10.576.241.052.965**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.358.568.510.199	10.576.241.052.965
42	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*3.193.823.704.716*	*7.210.176.219.403*
42.1	- *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*151.088.720.469*	*252.319.451.899*
43	- *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*1.012.102.512.000*	*3.111.043.159.600*
44	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*1.361.703.031*	*2.510.352.080*
45	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*191.869.983*	*191.869.983*

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	KT.Kế toán Trưởng Người phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Bà Lê Thị Hoài	Ông Nguyễn Vũ Long

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 30 tháng 9 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.222.828.001.540	15.222.828.001.540	-	-	-	-	15.222.828.001.540	15.222.828.001.540
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	27.2	15.222.999.080.000	15.222.999.080.000	-	-	-	-	15.222.999.080.000	15.222.999.080.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(171.078.460)	(171.078.460)	-	-	-	-	(171.078.460)	(171.078.460)
2. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	4.492.240.691.671	5.680.080.536.824	1.680.088.621.901	(834.245.182.131)	1.757.345.470.975	(898.671.210.821)	5.338.084.131.441	6.538.754.796.978
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		4.183.340.328.462	5.391.734.468.222	1.508.257.841.249	(834.245.182.131)	1.684.911.143.473	(898.671.210.821)	4.857.352.987.560	6.177.974.400.674
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		308.900.363.209	288.346.068.602	171.830.780.652	-	72.434.327.502	-	480.731.143.861	360.780.396.104
TỔNG CỘNG	**27.1**	**19.715.068.693.211**	**20.902.908.538.364**	**1.680.088.621.901**	**(834.245.182.131)**	**1.757.345.470.975**	**(898.671.210.821)**	**20.560.912.132.981**	**21.761.562.798.518**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	KT. Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Người phụ trách kế toán	Ông Nguyễn Vũ Long
	Bà Lê Thị Hoài	

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1.1. Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 8 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 8 năm 2025).

1.2. Địa chỉ liên hệ

Công ty có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 5 năm 2026.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

1.4.1. Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 VND (Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 15.222.999.080.000 VND).

1.4.2. Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 và Điều 14, Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 3 tháng 2 năm 2026 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

1.4.2. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

1.4.3. Nhân sự Công ty

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 938 người (Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 967 người).

1.4.4. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 3633/GP-UB ngày 1 tháng 8 năm 1998 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 03 năm 2025	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	1.205.921.290.000 VND	20%	20%

1.4.5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.
- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư 200 và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) – Thuyết minh 4.2, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.4. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ chính sách kế toán được mô tả trong Thuyết minh 4.22 áp dụng theo hiệu lực của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty và được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("tài sản tài chính FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("tài sản tài chính HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Lãi dự thu của tài sản tài chính HTM được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm đánh giá.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Lãi dự thu của khoản cho vay được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết (ngoại trừ trái phiếu): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá;
- Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày đánh giá do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá;
- Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, và/hoặc giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá;
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày đánh giá. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước ngày đánh giá, giá chứng khoán thực tế là giá trị ghi sổ tại ngày đánh giá;
- Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá;
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, và/hoặc giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

4.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Các khoản đầu tư dài hạn

4.8.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Công ty.

Phương pháp giá gốc

Công ty áp dụng phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

4.8.2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

4.8.3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và các đơn vị khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn hoặc khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có khả năng không thu hồi được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng tổn thất được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn" trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Các khoản phải thu được Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa theo một trong các cơ sở dưới đây:

- Tuổi nợ quá hạn của khoản nợ với mức trích lập dự phòng cho từng thời gian quá hạn như dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

- Dự kiến tổn thất các khoản phải thu khó đòi cũng có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú, khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án;
- Mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.11. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

4.11.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11.2. Giá trị khấu hao

Giá trị khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

4.12.1. Nguyên giá và giá trị hao mòn

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan để máy có thể hoạt động được thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

4.13. Thuê tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại tại thời điểm khởi đầu thành thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tất cả các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

4.13.1. Tài sản thuê tài chính

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế giá trị gia tăng phải trả cho bên cho thuê.

Công ty tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty như được nêu trong Thuyết minh 4.11.2. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

4.13.2. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê, trừ khi có cơ sở hợp lý khác phản ánh tốt hơn mô hình tiêu thụ lợi ích kinh tế của tài sản thuê.

4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí dịch vụ hoặc chi phí công cụ dụng cụ thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống và trên 12 tháng lần lượt được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chi phí dịch vụ được phân bổ trong khoảng thời gian tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thời gian dự kiến sử dụng hữu ích của từng công cụ, dụng cụ đó.

4.16. Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Công ty phát hành trái phiếu cho mục đích vay ngắn hạn và dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu. Số dư trái phiếu phát hành được Công ty phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chiết khấu, phụ trội được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Công ty theo dõi chiết khấu, phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và thực hiện phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn của trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.17. Chứng quyền mua có bảo đảm

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là một chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn), hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền theo giá trị hợp lý, tương ứng với số tiền thực tế thu được từ việc phát hành chứng quyền, đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị thị trường. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*).

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

Phải trả chứng quyền (tiếp theo)

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

4.18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả cũng ghi nhận các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu,...

4.19. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

4.20. Dự phòng

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền doanh nghiệp sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.21. Lợi ích của nhân viên

4.21.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo các quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng bảo hiểm xã hội thuộc nghĩa vụ của Công ty được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

4.21.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, khi hợp đồng lao động chấm dứt theo các trường hợp luật định, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mức trợ cấp là mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Trợ cấp không áp dụng cho trường hợp người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu và trường hợp tự ý bỏ việc không có lý do chính đáng từ 5 ngày làm việc liên tục trở lên.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21. Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.21.2 Trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 6 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.21.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Công ty đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp thuộc nghĩa vụ của Công ty được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

4.22. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026 (áp dụng theo Thông tư 200)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 (áp dụng theo Thông tư 99)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền. Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

4.23.1. Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (trường hợp mua bán các tài sản tài chính trên Sở Giao dịch chứng khoán) hoặc ngày thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay

Cổ tức

Cổ tức được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của tổ chức phát hành đã được xác lập, theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà Công ty nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuters.

Cổ tức không được ghi nhận là thu nhập của Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của Công ty.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL và các khoản cho vay

Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các tài sản tài chính được mua (sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất từng kỳ kế toán.

4.23.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23. Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

4.23.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.23.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi cung cấp dịch vụ.

4.23.6. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

4.23.7. Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

4.24. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận là chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi chi phí này phát sinh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

4.25.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.25.1. Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25.2. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.25.2. Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26. Vốn chủ sở hữu

4.26.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch phát sinh từ các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và các khoản khác được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần theo quy định của pháp luật.

4.26.2. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng và đánh giá giảm so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.26.3. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.27. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28. Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức/lợi nhuận cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của kỳ, nếu có) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

4.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ. Ngoài ra, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó cũng được coi là người có liên quan (theo quy định tại Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội).

4.31. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính là các khoản mục không có số dư.

4.32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và từ thông tin cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Tiền	986.059.471.960	1.622.127.447.102
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	*911.570.215.786*	*1.622.095.718.313*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*74.489.256.174*	*31.728.789*
Tương đương tiền	208.589.728.688	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	*208.589.728.688*	-
Tổng cộng	**1.194.649.200.648**	**1.622.127.447.102**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)*
Của Công ty	**5.582.779.644**	**301.125.491**
- Cổ phiếu	1.552.642.419	25.817.414
- Trái phiếu	1.786.774.315	258.997.574
- Chứng khoán khác	2.243.362.910	16.310.503
Của Nhà đầu tư	**17.611.588.794**	**1.107.101.719**
- Cổ phiếu	16.169.832.383	395.699.301
- Trái phiếu	115.033.020	49.050.539
- Chứng khoán khác	1.326.723.391	662.351.879
Tổng cộng	**23.194.368.438**	**1.408.227.210**

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)*
Của Công ty	**2.134.660.216**	**321.938.394**
- Cổ phiếu	352.974.460	11.372.687
- Trái phiếu	1.781.551.646	303.615.635
- Chứng khoán khác	134.110	6.950.072
Của Nhà đầu tư	**29.491.145.325**	**1.070.237.040**
- Cổ phiếu	27.930.693.934	601.026.230
- Trái phiếu	171.096.448	44.502.628
- Chứng khoán khác	1.389.354.943	424.708.182
Tổng cộng	**31.625.805.541**	**1.392.175.434**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ("CCQ") niêm yết	**1.605.000.142.584**	**1.430.499.359.540**	**964.009.710.191**	**926.680.824.283**
HSG	553.871.356.530	393.945.700.000	553.871.356.530	477.280.377.000
VPB	149.939.203.077	159.779.786.400	755.909.472	671.498.700
MWG	117.631.108.253	110.568.248.800	119.970.470.802	136.056.116.014
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết khác	783.558.474.724	766.185.624.340	289.411.973.387	312.672.832.569
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**182.898.790.310**	**174.567.112.700**	**194.167.754.346**	**202.028.909.938**
MWG	45.413.283.301	42.694.280.000	60.158.086.322	68.224.084.786
FPT	26.592.898.145	22.593.060.000	30.071.623.681	30.138.680.000
VPB	15.050.077.823	16.037.821.800	4.218.489.588	3.747.420.000
Cổ phiếu niêm yết khác	95.842.531.041	93.241.950.900	99.719.554.755	99.918.725.152
Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết	**1.396.386.959.910**	**1.359.707.032.039**	**1.020.097.693.778**	**1.062.818.366.594**
VNDAF	105.200.000.000	157.209.981.519	105.200.000.000	149.146.368.970
VNDBF	50.500.000.000	91.493.350.000	50.500.000.000	92.772.100.000
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết khác	1.240.686.959.910	1.111.003.700.520	864.397.693.778	820.899.897.624
Trái phiếu	**14.528.910.423.519**	**14.788.591.784.232**	**14.558.042.112.574**	**14.514.689.893.897**
Công cụ thị trường tiền tệ	**4.858.700.000.000**	**4.858.700.000.000**	**5.831.260.299.430**	**5.831.260.299.430**
Tổng cộng	**22.571.896.316.323**	**22.612.065.288.511**	**22.567.577.570.319**	**22.537.478.294.142**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Giá gốc	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026 Giá gốc*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	*6.995.990.167.113*	*8.558.266.000.000*
Tổng cộng	**6.995.990.167.113**	**8.558.266.000.000**

7.3. Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*	
	Giá trị ghi sổ/Giá gốc	*Giá trị hợp lý (i)*	*Giá trị ghi sổ/Giá gốc*	*Giá trị hợp lý (i)*
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	12.115.767.509.608	12.062.745.988.968	13.647.051.723.599	13.616.129.001.775
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	116.120.386.185	116.120.386.185	672.052.863.604	672.052.863.604
Tổng cộng	**12.231.887.895.793**	**12.178.866.375.153**	**14.319.104.587.203**	**14.288.181.865.379**

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4. Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
	(1)	*Chênh lệch tăng (2)*	*Chênh lệch giảm (3)*	*(4) = (1) + (2) + (3)*
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.605.000.142.584	61.769.606.737	(236.270.389.781)	1.430.499.359.540
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	182.898.790.310	1.574.338.268	(9.906.015.878)	174.567.112.700
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.396.386.959.910	102.513.581.519	(139.193.509.390)	1.359.707.032.039
Trái phiếu	14.528.910.423.519	259.913.688.416	(232.327.703)	14.788.591.784.232
Công cụ thị trường tiền tệ	4.858.700.000.000	-	-	4.858.700.000.000
Tổng cộng	**22.571.896.316.323**	**425.771.214.940**	**(385.602.242.752)**	**22.612.065.288.511**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	964.009.710.191	54.166.023.145	(91.494.909.053)	926.680.824.283
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	194.167.754.346	9.314.308.652	(1.453.153.060)	202.028.909.938
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.020.097.693.778	93.191.300.470	(50.470.627.654)	1.062.818.366.594
Trái phiếu	14.558.042.112.574	2.335.487.327	(45.687.706.004)	14.514.689.893.897
Công cụ thị trường tiền tệ	5.831.260.299.430	-	-	5.831.260.299.430
Tổng cộng	**22.567.577.570.319**	**159.007.119.594**	**(189.106.395.771)**	**22.537.478.294.142**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	53.021.520.640	30.922.721.824
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	62.833.826.858	48.216.413.920
Tổng cộng	**115.855.347.498**	**79.139.135.744**

9. PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Phải thu bán các tài sản tài chính	213.445.797.040	2.312.195.483.495
Trong đó:		
- Phải thu bán các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	*213.445.797.040*	*707.191.439.725*
- Phải thu bán các tài sản tài chính đã đáo hạn nhưng chưa thu được	-	*1.605.004.043.770*
Tổng cộng	**213.445.797.040**	**2.312.195.483.495**

10. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	186.417.958.887
- Phải thu tiền lãi từ trái phiếu chưa niêm yết	-	*186.417.958.887*
Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.056.746.654.252	1.087.424.818.488
Tổng cộng	**1.056.746.654.252**	**1.273.842.777.375**

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 1 tháng 1 năm 2026		*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	
	Giá trị phải thu khó đòi	*Số dự phòng*	*Số trích lập*	*Số hoàn nhập*	*Giá trị phải thu khó đòi*	*Số dự phòng*
Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	58.800.000.000	41.160.000.000	-	-	58.800.000.000	41.160.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.834.645.162.916	362.395.886.110	1.266.948.078	(332.139.673.929)	43.223.160.259	31.523.160.259
Công ty Cổ phần Sunbay Ninh Thuận	62.573.428.962	26.786.714.481	13.911.750.000	-	78.945.928.962	40.698.464.481
Các đối tượng khác	5.644.096.430	5.622.096.429	6.051.200.000	-	25.808.096.430	11.673.296.429
Tổng cộng	**1.961.662.688.308**	**435.964.697.020**	**21.229.898.078**	**(332.139.673.929)**	**206.777.185.651**	**125.054.921.169**

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 1 tháng 1 năm 2025		*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*	
	Giá trị phải thu khó đòi	*Số dự phòng*	*Số trích lập*	*Số hoàn nhập*	*Giá trị phải thu khó đòi*	*Số dự phòng*
Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	58.800.000.000	29.400.000.000	-	-	58.800.000.000	29.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	229.575.723.006	96.602.831.426	134.032.792.664	-	1.695.049.919.146	230.635.624.090
Công ty Cổ phần Sunbay Ninh Thuận	22.500.000.000	6.750.000.000	9.772.028.689	-	40.073.428.962	16.522.028.689
Các đối tượng khác	130.853.699.506	60.395.769.579	5.552.265.889	(20.075.000)	131.345.624.506	65.927.960.468
Tổng cộng	**441.729.422.512**	**193.148.601.005**	**149.357.087.242**	**(20.075.000)**	**1.925.268.972.614**	**342.485.613.247**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
a. Ngắn hạn	**26.574.216.704**	**18.660.507.988**
Chi phí dịch vụ trả trước	26.574.216.704	18.660.507.988
b. Dài hạn	**61.921.913.835**	**57.768.980.760**
Chi phí dịch vụ trả trước	60.944.709.165	56.820.654.240
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	977.204.670	948.326.520
Tổng cộng	**88.496.130.539**	**76.429.488.748**

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Tiền gửi ký quỹ phái sinh tại VSDC	45.739.979.338	45.395.397.000

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
a. Đầu tư vào công ty liên kết	**836.115.332.000**	**836.115.332.000**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	836.115.332.000	836.115.332.000
b. Đầu tư dài hạn khác	**7.993.800.000**	**7.993.800.000**
Tổng cộng	**844.109.132.000**	**844.109.132.000**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Dụng cụ quản lý*	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	22.312.126.483	171.458.710.278	11.570.227.020	205.341.063.781
Tăng trong kỳ	-	286.237.400	-	286.237.400
Số dư cuối kỳ	**22.312.126.483**	**171.744.947.678**	**11.570.227.020**	**205.627.301.181**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	22.312.126.483	158.202.788.212	2.736.596.594	183.251.511.289
Khấu hao trong kỳ	-	7.560.105.853	871.905.774	8.432.011.627
Số dư cuối kỳ	**22.312.126.483**	**165.762.894.065**	**3.608.502.368**	**191.683.522.916**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**-**	**13.255.922.066**	**8.833.630.426**	**22.089.552.492**
Số dư cuối kỳ	**-**	**5.982.053.613**	**7.961.724.652**	**13.943.778.265**

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	181.651.925.272	140.938.832.728

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:

Đơn vị tính: VND

	Dụng cụ quản lý
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	6.793.718.400
Số dư cuối kỳ	**6.793.718.400**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	1.497.256.906
Số dư cuối kỳ	**1.497.256.906**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	**-**
Số dư cuối kỳ	**5.296.461.494**

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	234.000.959.210
Tăng trong kỳ	19.083.400.500
Số dư cuối kỳ	**253.084.359.710**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	170.284.236.466
Khấu hao trong kỳ	31.979.028.294
Số dư cuối kỳ	**202.263.264.760**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	**63.716.722.744**
Số dư cuối kỳ	**50.821.094.950**

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	146.114.015.145	125.499.097.517

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh theo yêu cầu của VSDC.

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- *Tiền nộp ban đầu*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*

20. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang sử dụng các tài sản tài chính sau để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và hoạt động phát hành chứng quyền ("CW"):

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	14.853.700.000.000	17.485.000.000.000	Vay ngắn hạn & Phát hành CW
Tổng cộng	**14.853.700.000.000**	**17.485.000.000.000**	

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	*Số vay trong kỳ*	*Số đã trả trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.300.500.000.000	11.802.000.000.000	(12.463.500.000.000)	4.639.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.947.000.000.000	16.247.000.000.000	(16.966.000.000.000)	4.228.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.000.000.000.000	24.442.000.000.000	(24.133.000.000.000)	3.309.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.029.841.496.337	10.469.591.605.544	(9.824.536.051.213)	2.674.897.250.668
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000.000	2.343.000.000.000	(2.060.000.000.000)	1.283.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác	9.542.000.000.000	29.325.000.000.000	(35.164.000.000.000)	3.703.000.000.000
- Vay khác	643.534.122.559	5.234.554.119.382	(5.696.775.029.719)	181.313.212.222
Tổng cộng (i)	**26.462.875.618.896**	**99.863.145.924.926**	**(106.307.811.080.932)**	**20.018.210.462.890**

(i) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND có lãi suất từ 2,50%/năm được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Một số khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 20.

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	249.868.284.931
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.998.100.213.542	1.997.859.401.960
Tổng cộng	**1.998.100.213.542**	**2.247.727.686.891**

Chi tiết các mã trái phiếu dài hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã trái phiếu	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Dài hạn			
VND125032	12/12/2025	12/12/2027	999.390.000.000
VND125033	12/12/2025	12/12/2028	999.015.000.000
Giá trị theo mệnh giá			**1.998.405.000.000**
Chi phí phát hành			(304.786.458)
Giá trị ghi sổ			**1.998.100.213.542**

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Phải trả mua các tài sản tài chính (i)	831.161.676.400	1.025.638.143.672
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (ii)	34.680.334.000	44.264.198.000
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC	13.183.821.360	21.648.147.999
Tổng cộng	**879.025.831.760**	**1.091.550.489.671**

(i) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(ii) Số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

		Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*	
STT	*Mã chứng quyền*	*Số lượng được phép phát hành*	*Số lượng đang lưu hành*	*Số lượng được phép phát hành*	*Số lượng đang lưu hành*
1	CMSN2522	10.000.000	9.799.500	10.000.000	1.645.500
2	CSHB2613	10.000.000	9.144.000	-	-
3	CFPT2529	10.000.000	8.762.800	10.000.000	57.000
4	CVPB2528	10.000.000	6.527.500	10.000.000	42.500
5	CVIB2513	10.000.000	5.277.300	10.000.000	130.600
6	CMWG2525	10.000.000	5.239.200	10.000.000	18.200
7	CSHB2614	10.000.000	4.406.500	-	-
8	CVNM2523	10.000.000	3.323.700	10.000.000	95.200
9	CFPT2623	10.000.000	3.072.300	-	-
10	CMBB2617	10.000.000	1.869.500	-	-
11	CACB2515	10.000.000	1.725.900	10.000.000	35.000
12	CHPG2539	10.000.000	1.673.700	10.000.000	387.300
13	CHPG2628	10.000.000	1.426.900	-	-
14	CACB2615	6.000.000	1.425.000	-	-
15	CMBB2521	10.000.000	1.393.700	10.000.000	2.100
16	CHDB2509	10.000.000	958.200	10.000.000	20.300
17	CHDB2608	10.000.000	919.800	-	-
18	CMSN2520	10.000.000	689.000	-	-
19	CMWG2620	6.000.000	440.600	-	-
20	CTCB2521	10.000.000	404.900	10.000.000	12.000
21	CMWG2619	6.000.000	341.700	-	-
22	CSTB2622	8.000.000	243.200	-	-
23	CFPT2624	10.000.000	205.600	-	-
24	CSTB2533	10.000.000	168.000	10.000.000	3.800
25	CMBB2618	10.000.000	161.300	-	-
26	CVNM2615	8.000.000	152.900	-	-
27	CVPB2618	10.000.000	117.500	-	-
28	CHDB2609	10.000.000	110.700	-	-
29	CSTB2623	8.000.000	80.300	-	-
30	CTCB2614	10.000.000	68.000	-	-
31	CMSN2521	-	-	10.000.000	10.000.000
32	CTCB2519	-	-	10.000.000	3.543.100
33	CMWG2523	-	-	10.000.000	3.489.400
34	CMBB2519	-	-	10.000.000	2.422.200
35	CFPT2527	-	-	10.000.000	2.212.200
36	CACB2513	-	-	10.000.000	1.956.400
37	CVPB2527	-	-	10.000.000	1.381.200
38	CHPG2537	-	-	10.000.000	1.191.800
39	CHPG2538	-	-	10.000.000	842.700
40	CVNM2522	-	-	10.000.000	721.200
41	CHDB2507	-	-	10.000.000	700.900
42	CVIB2512	-	-	10.000.000	628.700
43	CFPT2528	-	-	10.000.000	572.000
44	CSTB2531	-	-	10.000.000	472.400
45	CHDB2508	-	-	10.000.000	195.400
46	CMBB2520	-	-	10.000.000	141.500
47	CTCB2520	-	-	10.000.000	64.900
48	CACB2514	-	-	10.000.000	61.100
49	CSTB2532	-	-	10.000.000	17.200
50	CMWG2524	-	-	10.000.000	1.200
	Tổng cộng	**282.000.000**	**70.129.200**	**320.000.000**	**33.065.000**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Thuế giá trị gia tăng	2.342.528.466	5.816.612.264	(7.876.294.187)	282.846.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh 33.1)*	386.041.910.415	423.502.822.191	(489.226.312.553)	320.318.420.053
Thuế thu nhập cá nhân	44.208.942.900	345.962.858.645	(363.079.905.422)	27.091.896.123
Các loại thuế khác	1.962.776.192	26.088.305.858	(25.888.621.483)	2.162.460.567
Tổng cộng	**434.556.157.973**	**801.370.598.958**	**(886.071.133.645)**	**349.855.623.286**

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Chi phí lãi vay phải trả	76.440.806.106	65.674.116.413
- *Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác*	*22.960.317.175*	*50.225.790.661*
- *Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành*	*53.480.488.931*	*15.448.325.752*
Chi phí phải trả khác	2.222.642.264	5.274.641.510
Tổng cộng	**78.663.448.370**	**70.948.757.923**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% để xác định các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Phải trả thuế TNDN hoãn lại ("Thuế TNDN hoãn lại") phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	8.033.794.419	(6.019.855.255)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	3.531.779.983	(523.152.220)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước khi phân loại từ tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư công ty liên kết	78.629.524.624	78.629.524.624
Tổng cộng	**90.195.099.026**	**72.086.517.149**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1. Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	**15.222.999.080.000**	**(171.078.460)**	**5.680.080.536.824**	**20.902.908.538.364**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.757.345.470.975	1.757.345.470.975
Trả cổ tức bằng tiền (i)	-	-	(761.149.954.000)	(761.149.954.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(137.521.256.821)	(137.521.256.821)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	**15.222.999.080.000**	**(171.078.460)**	**6.538.754.796.978**	**21.761.582.798.518**
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025				
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	**15.222.999.080.000**	**(171.078.460)**	**4.492.240.691.671**	**19.715.068.693.211**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.680.088.621.901	1.680.088.621.901
Trả cổ tức bằng tiền (i)	-	-	(761.149.954.000)	(761.149.954.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(73.095.228.131)	(73.095.228.131)
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	**15.222.999.080.000**	**(171.078.460)**	**5.338.084.131.441**	**20.560.912.132.981**

(i) Việc trả cổ tức bằng tiền trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 lần lượt được thực hiện theo:

- Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 435/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2025 cho cổ đông hiện hữu số 441/2026/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2026.
- Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 500/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2024 cho cổ đông hiện hữu số 581-2/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2025.

(ii) Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 lần lượt thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 435/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 500/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	*Mệnh giá (VND)*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.522.299.908**	**15.222.999.080.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.522.299.908	15.222.999.080.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.522.299.908*	*15.222.999.080.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.522.299.908**	**15.222.999.080.000**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.522.299.908*	*15.222.999.080.000*

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.796.656.360.000	16.422.611.930.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.182.160.550.000	1.817.160.550.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	625.000.000.000	745.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	187.415.560.000	54.811.500.000
Tổng cộng	**18.791.232.470.000**	**19.039.583.980.000**

28.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13.165.480.000	540.000.000

28.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Cổ phiếu và chứng quyền	53.541.960.000	22.983.300.000
Trái phiếu	700.030.000.000	1.006.174.300.000
Tổng cộng	**753.571.960.000**	**1.029.157.600.000**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Chứng chỉ quỹ	216.098.350.000	216.098.350.000
Cổ phiếu	825.578.300.000	480.702.920.000
Trái phiếu	1.420.000.000.000	6.408.200.000.000
Tổng cộng	**2.461.676.650.000**	**7.105.001.270.000**

28.5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	19.950.390.000	288.560.000

28.6. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	521.855.418.800	775.077.266.500

28.7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Chứng chỉ quỹ	323.642.224.100	384.330.214.000
Cổ phiếu	50.093.214.210.000	48.925.961.690.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**50.417.856.434.100**	**49.311.291.904.000**

28.8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	909.935.760.000	62.942.590.000

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.9. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.193.823.704.716	5.250.065.410.524
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.864.268.383.210*	*4.788.388.946.951*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*329.555.321.506*	*461.676.463.573*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	151.088.720.469	231.568.563.165
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.012.102.512.000	1.964.322.159.675
Tổng cộng	**4.357.014.937.185**	**7.445.956.133.364**

28.10. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Tiền gửi thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của Tổ chức phát hành	191.869.983	191.869.983

28.11. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Phải trả phí lưu ký và môi giới chứng khoán	9.866.142.855	13.249.134.345

28.12. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Phải trả nghiệp vụ cho vay ký quỹ	**12.592.105.738.838**	**14.025.562.882.741**
Phải trả gốc vay giao dịch ký quỹ *(Thuyết minh 7.3)*	12.115.767.509.608	13.647.051.723.599
- *Phải trả vay giao dịch ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước*	*12.115.767.509.608*	*13.647.051.723.599*
Phải trả lãi vay giao dịch ký quỹ	476.338.229.230	378.511.159.142
- *Phải trả lãi vay giao dịch ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước*	*476.338.229.230*	*378.511.159.142*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán *(Thuyết minh 7.3)*	**116.120.386.185**	**672.052.863.604**
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*115.080.557.043*	*671.482.905.802*
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.039.829.142*	*569.957.802*
Tổng cộng	**12.708.226.125.023**	**14.697.615.746.345**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	73.757.573	35.322	2.605.269.964.000	2.447.729.492.937	157.540.471.063	364.418.593.400
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	505.050.000	10.726	5.416.995.500.000	5.416.472.700.374	522.799.626	13.040.776.199
3	Trái phiếu và công cụ thị trường tiền tệ	280.302.418	414.128	116.081.160.522.856	114.801.738.710.945	1.279.421.811.911	1.140.780.303.170
4	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	96.940.177.000	62.110.250.000
5	Chứng quyền phát hành niêm yết	785.354.000	1.070	840.557.474.400	963.063.764.745	122.506.290.345	-
	Tổng lãi bán	**1.644.463.991**		**124.943.983.461.256**	**123.629.004.669.001**	**1.656.931.549.945**	**1.580.349.922.769**
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	130.826.267	30.369	3.973.079.872.900	4.210.469.443.632	(237.389.570.732)	(124.877.047.632)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	35.000.000	10.591	370.685.000.000	370.701.517.868	(16.517.868)	(25.584.429)
3	Trái phiếu và công cụ thị trường tiền tệ	624.609.778	143.624	89.708.726.027.276	89.872.357.571.501	(163.631.544.225)	(207.374.434.833)
4	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	(77.017.560.000)	(44.719.170.000)
5	Chứng quyền phát hành niêm yết	342.024.600	1.756	600.638.638.000	564.088.794.241	(36.549.843.759)	-
	Tổng lỗ bán	**1.132.460.645**		**94.653.129.538.176**	**95.017.617.327.242**	**(514.605.036.584)**	**(376.996.236.894)**
	Tổng cộng	**2.776.924.636**		**219.597.112.999.432**	**218.646.621.996.243**	**1.142.326.513.361**	**1.203.353.685.875**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính FVTPL*	*Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2026*	*Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong kỳ*
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.605.000.142.584	1.430.499.359.540	(174.500.783.044)	(37.328.885.908)	(137.171.897.136)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	182.898.790.310	174.567.112.700	(8.331.677.610)	7.861.155.592	(16.192.833.202)
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.396.386.959.910	1.359.707.032.039	(36.679.927.871)	42.720.672.816	(79.400.600.687)
4	Trái phiếu	14.528.910.423.519	14.788.591.784.232	259.681.360.713	(43.352.218.677)	303.033.579.390
5	Công cụ thị trường tiền tệ	4.858.700.000.000	4.858.700.000.000	-	-	-
	Tổng cộng	**22.571.896.316.323**	**22.612.065.288.511**	**40.168.972.188**	**(30.099.276.177)**	**70.268.248.365**

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.175.299.287.181
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(1.105.031.038.816)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	**70.268.248.365**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3. Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các mã chứng quyền Công ty phát hành*	*Giá trị phát hành theo sổ kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Giá trị thị trường tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2026*	*Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong kỳ*
1	CMWG2525	12.824.908.870	8.120.760.000	4.704.148.870	(4.734.500)	4.708.883.370
2	CMSN2522	6.322.903.674	1.273.935.000	5.048.968.674	(50.770.800)	5.099.739.474
3	CFPT2529	3.480.803.258	1.577.304.000	1.903.499.258	1.112.300	1.902.386.958
4	CSHB2613	3.028.545.775	1.828.800.000	1.199.745.775	-	1.199.745.775
5	CVNM2523	2.698.051.610	2.093.931.000	604.120.610	15.876.900	588.243.710
6	CVPB2528	2.480.943.397	1.566.600.000	914.343.397	2.501.400	911.841.997
7	CSHB2614	2.359.111.580	1.806.665.000	552.446.580	-	552.446.580
8	CFPT2623	2.207.644.104	1.904.826.000	302.818.104	-	302.818.104
9	CACB2615	2.011.064.173	1.752.750.000	258.314.173	-	258.314.173
10	CMBB2617	1.770.854.199	1.570.380.000	200.474.199	-	200.474.199
11	CHDB2509	1.567.534.311	1.533.120.000	34.414.311	(13.425.300)	47.839.611
12	CHPG2628	1.514.229.514	1.255.672.000	258.557.514	-	258.557.514
13	CMBB2521	1.247.261.557	822.283.000	424.978.557	86.500	424.892.057
14	CHDB2608	1.188.721.892	1.195.740.000	(7.018.108)	-	(7.018.108)
15	CMWG2620	923.158.544	854.764.000	68.394.544	-	68.394.544
16	CHPG2539	903.494.538	468.636.000	434.858.538	108.593.200	326.265.338
17	CACB2515	899.615.796	638.583.000	261.032.796	659.200	260.373.596
18	CMSN2620	800.431.863	751.010.000	49.421.863	-	49.421.863
19	CSTB2533	776.762.015	673.680.000	103.082.015	489.100	102.592.915
20	CVIB2513	573.519.210	369.411.000	204.108.210	9.778.300	194.329.910
21	CSTB2622	429.065.252	364.800.000	64.265.252	-	64.265.252
22	CVNM2615	414.441.277	388.366.000	26.075.277	-	26.075.277
23	CMWG2619	382.572.940	372.453.000	10.119.940	-	10.119.940
24	CTCB2521	319.975.607	315.822.000	4.153.607	(1.779.300)	5.932.907
25	CVPB2618	302.211.682	323.125.000	(20.913.318)	-	(20.913.318)
26	CMBB2618	275.182.285	262.919.000	12.263.285	-	12.263.285
27	CHDB2609	218.765.150	216.972.000	1.793.150	-	1.793.150
28	CFPT2624	185.223.346	164.480.000	20.743.346	-	20.743.346
29	CSTB2623	151.684.895	135.707.000	15.977.895	-	15.977.895
30	CTCB2614	80.551.600	76.840.000	3.711.600	-	3.711.600
31	CFPT2528	-	-	-	(39.284.800)	39.284.800
32	CMWG2524	-	-	-	(234.600)	234.600

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các mã chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giá trị thị trường tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
33	CHDB2508	-	-	-	(84.472.700)	84.472.700
34	CACB2514	-	-	-	578.100	(578.100)
35	CHPG2538	-	-	-	213.041.800	(213.041.800)
36	CTCB2520	-	-	-	(1.728.400)	1.728.400
37	CMBB2520	-	-	-	(4.383.600)	4.383.600
38	CSTB2532	-	-	-	3.047.700	(3.047.700)
39	CFPT2527	-	-	-	(94.043.100)	94.043.100
40	CHDB2507	-	-	-	(840.758.900)	840.758.900
41	CSTB2531	-	-	-	(158.680.400)	158.680.400
42	CVIB2512	-	-	-	(10.836.400)	10.836.400
43	CVNM2522	-	-	-	33.587.600	(33.587.600)
44	CVPB2527	-	-	-	15.985.400	(15.985.400)
45	CACB2513	-	-	-	117.074.500	(117.074.500)
46	CHPG2537	-	-	-	113.458.700	(113.458.700)
47	CMBB2519	-	-	-	(67.300.600)	67.300.600
48	CMSN2521	-	-	-	1.055.473.300	(1.055.473.300)
49	CMWG2523	-	-	-	(2.987.687.700)	2.987.687.700
50	CTCB2519	-	-	-	53.016.000	(53.016.000)
	Tổng cộng	**52.339.233.914**	**34.680.334.000**	**17.658.899.914**	**(2.615.761.100)**	**20.274.661.014**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3. Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành (tiếp theo)

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền	73.615.551.816
Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền	(53.340.890.802)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	**20.274.661.014**

29.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Từ tài sản tài chính FVTPL	331.379.618.801	319.895.902.572
Từ tài sản tài chính HTM	425.844.913.932	403.462.027.786
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.153.268.345.318	986.554.790.495
Tổng cộng	**1.910.492.878.051**	**1.709.912.720.853**

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	22.098.798.816	22.262.845.678
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	14.617.412.938	135.680.932.496
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL	(332.139.673.929)	137.018.771.448
Tổng cộng	**(295.423.462.175)**	**294.962.549.622**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí hoạt động tự doanh	38.379.933.468	27.226.403.357
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	367.013.736.710	463.917.789.681
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.641.177.701	10.345.792.947
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	3.469.290.783
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25.617.847.946	21.522.019.383
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	11.848.521.503
Chi phí dịch vụ khác	38.626.857.563	48.904.325.962
Tổng cộng	**479.279.553.388**	**587.234.143.616**

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Trình bày lại)*
Chi phí môi giới chứng khoán	240.053.764.213	371.000.453.751
Chi phí hoạt động lưu ký	31.792.327.435	22.565.561.296
Chi phí lương, thưởng và các khoản phúc lợi	156.751.837.134	135.288.336.060
Chi phí công cụ, dụng cụ	72.825.071	269.890.118
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	-	119.962.090
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	21.229.898.078	12.318.240.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.695.015.298	17.769.217.294
Chi phí khác	12.683.886.159	27.902.482.213
Tổng cộng	**479.279.553.388**	**587.234.143.616**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	40.597.813.967	85.963.135.096
Chi phí mặt bằng	42.068.318.096	45.826.475.952
Chi phí công cụ, dụng cụ	880.295.869	830.541.855
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	41.685.059.506	50.563.919.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.298.123.778	114.341.169.500
Chi phí khác	542.247.615	344.757.385
Tổng cộng	**276.071.858.831**	**297.869.999.639**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.198.956.875.043**	**2.131.521.897.428**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán	**(97.364.774.948)**	**(89.846.911.072)**
Các khoản điều chỉnh tăng	1.199.559.070.373	909.230.741.179
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*1.105.031.038.816*	*749.426.184.492*
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*53.340.890.802*	-
- *Chi phí không được trừ khi tính thuế*	*19.088.341.939*	*137.541.711.009*
- *Chi phí dự phòng các khoản cho vay*	*22.098.798.816*	*22.262.845.678*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.296.923.845.321)	(999.077.652.251)
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(1.175.299.287.181)*	*(964.214.660.307)*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(73.615.551.816)*	-
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(48.009.006.324)*	*(34.862.991.944)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**2.101.592.100.095**	**2.041.674.986.356**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ hiện hành	**420.318.420.019**	**408.334.997.271**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	**386.041.910.415**	**199.821.282.832**
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	3.184.402.172	140.583.093
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(489.226.312.553)	(299.961.865.891)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**320.318.420.053**	**308.334.997.305**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	72.086.517.149	77.225.090.801
Biến động trong kỳ	18.108.581.877	42.957.695.163
- *Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*14.053.649.674*	*42.957.695.163*
- *Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành*	*4.054.932.203*	-
Số dư cuối kỳ	**90.195.099.026**	**120.182.785.964**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Trình bày lại)*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Theo báo cáo trước đây)*
	1.757.345.470.975	1.680.088.621.901	1.680.088.621.901
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(103.140.942.616)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.757.345.470.975	1.576.947.679.285	1.680.088.621.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.154	1.036	1.104

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 do Đại Hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ phân bổ vào quỹ này cho năm 2026. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Số lợi nhuận phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được trình bày tương ứng với 75% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 435/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026.

35. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày cuối kỳ, danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan đó như sau:

STT	*Danh sách bên liên quan*	*Mối quan hệ*
1	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Công ty liên kết
		Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
		Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực, Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty, người phụ trách Quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin của bên liên quan
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner *(Tên cũ là: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A)*	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
		Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
		Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
		Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
		Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết của Công ty
5	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
		Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
6	Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
		Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
7	Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
8	Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
9	Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA *(Tên cũ là: Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA)*	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV, người đại diện pháp luật bên liên quan
10	Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV, người đại diện pháp luật bên liên quan
		Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐTV bên liên quan
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT là cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie

35. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.743.556.328**	**5.287.679.545**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	791.569.821	866.185.511
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	675.265.888	779.411.852
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	251.249.056	3.597.604.225
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	14.426.040	-
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	9.049.769	44.208.322
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	1.347.285	-
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	648.469	269.635
Mua hàng hóa và dịch vụ	**56.119.227.498**	**47.657.224.242**
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	31.284.854.640	8.458.599.080
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	13.849.720.731	24.343.321.214
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	4.681.031.255	3.859.661.010
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	3.612.943.846	3.186.510.079
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	1.400.944.774	5.745.987.182
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	729.444.252	1.863.145.677
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	360.288.000	-
Ông Vũ Hiền	200.000.000	200.000.000
Lãi tiền gửi giao dịch chứng khoán và vay khác đã trả trong kỳ	**5.291.280.245**	**4.403.351.332**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	3.085.885.898	2.408.139.587
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	1.245.514.657	1.944.590.784
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	928.500.338	534.408
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	29.639.549	9.622.117
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	986.037	17.997.676
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	753.766	22.466.760
Lãi trái phiếu đã nhận trong kỳ	**33.800.346.400**	**76.096.168.487**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	31.738.846.400	40.653.361.737
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	2.061.500.000	35.442.806.750
Nhận hoàn tiền ký quỹ, ký cược	**-**	**80.000.000.000**
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	-	80.000.000.000
Chuyển tiền ký quỹ, ký cược	**2.000.000.000**	**200.000.000.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	-	200.000.000.000

35. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông	**217.987.314.200**	**217.987.314.200**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	196.659.238.500	196.659.238.500
Bà Phạm Minh Hương	21.328.075.700	21.328.075.700
Nhận cổ tức đầu tư dài hạn	**729.000.000**	**990.000.000**
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	594.000.000	990.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	135.000.000	-
Giao dịch mua chứng khoán và chứng chỉ tiền gửi	**1.156.911.210.170**	**755.897.041.513**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	951.542.954.665	426.042.128.253
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	205.368.255.505	325.000.000.000
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	-	4.854.913.260
Giao dịch chuyển nhượng chứng khoán, hợp đồng tiền gửi và cổ phần	**2.133.032.532.757**	**388.557.216.750**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.163.056.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	852.640.911.636	22.358.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	58.906.609.906	329.567.806.750
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	24.949.257.763	-
Bà Phạm Minh Hương	21.472.202.780	-
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	12.007.550.672	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	-	36.005.160.000
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	-	626.250.000
Gốc vay đã nhận trong kỳ	**80.984.337.305**	**85.983.826.637**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	59.984.337.305	85.983.826.637
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	21.000.000.000	-
Gốc vay đã trả trong kỳ	**142.265.547.642**	**118.457.002.478**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	77.765.547.642	118.457.002.478
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	64.500.000.000	-

35. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**117.228.639**	**109.902.444**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	61.004.481	62.728.055
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	56.224.158	47.174.389
Phải trả người bán ngắn hạn	**4.160.308.881**	**4.410.653.120**
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	4.030.560.000	3.683.553.120
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	129.748.881	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	-	727.100.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**379.553.404**	**789.252.211**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	379.553.404	682.794.483
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-	106.457.728
Vay ngắn hạn	**29.134.212.222**	**90.415.422.559**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	29.134.212.222	46.915.422.559
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	-	43.500.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**6.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	6.000.000.000	-
Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	**1.523.400.000.000**	**2.070.500.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.510.100.000.000	2.059.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	13.300.000.000	11.500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	**558.900.000**	**486.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	558.900.000	486.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	**3.300.000.000**	**1.300.000.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	500.000.000	500.000.000

Lương, thưởng, thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Lương, thưởng và thù lao	19.672.099.999	12.632.166.668

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 1 tháng 1 năm 2026*
Dưới 1 năm	3.760.146.000	4.180.000.000
Từ 1 đến dưới 5 năm	23.718.117.600	32.119.383.800
Từ 5 năm	122.505.670.233	97.737.168.958
Tổng cộng	**149.983.933.833**	**134.036.552.758**

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	KT. Kế toán Trưởng Người phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Bà Lê Thị Hoài	Ông Nguyễn Vũ Long

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VNDIRECT/VNDIRECT
SECURITIES CORPORATION

Số/No.: 1032 /2026/VNDIRECT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Repulic of Vietnam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Ngày 20 tháng 10 năm 2026
20 October 2026

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

EXPLANATION FOR MOVEMENT OF PROFIT AFTER TAX

- *Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

  Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 providing guidelines on disclosure of information on securities market;

- *Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.*

  According to the income statement in Quarter 3, 2026 of VNDIRECT Securities Corporation.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với Quý 3 năm 2025 như sau:

VNDIRECT Securities Corporation provides explanation for the movement of more than 10% between profit after tax of Quarter 3, 2026 and Quarter 3, 2025 as below:

Đơn vị: triệu đồng/Unit: million dong

Chỉ tiêu/Items	Quý 3 năm 2026 Quarter 3, 2026	Quý 3 năm 2025 Quarter 3, 2025	Chênh lệch/ Difference	Tỷ lệ chênh lệch/Rate of difference
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/Profit after tax	329.458	929.049	(599.591)	(64,5%)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý 3 năm 2026 giảm gần 600 tỷ đồng, tương ứng giảm 64,5% so với Quý 3 năm 2025, nguyên nhân chủ yếu do:

The Company's profit after tax of Quarter 3, 2026 decreased by VND 600 billion, equivalent to 64.5% compared to that of Quarter 3, 2025 mainly due to the following reasons:

(1) Doanh thu hoạt động đạt 1.715 tỷ đồng, giảm 23% (499 tỷ đồng), trong đó chủ yếu đến từ: (i) Giảm doanh thu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) 10% (130 tỷ đồng); (ii) Giảm lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM 57% (97 tỷ đồng); và (iii) Giảm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán 70% (273 tỷ đồng);

Operating revenue reached VND 1,715 billion, a decrease of 23% (equivalent to VND 499 billion) mainly resulted from: (i) Decrease of gain from financial assets FVTPL by 10% (equivalent to VND 130 billion); (ii) Decrease of gain from HTM investments by 57% (equivalent to VND 97 billion); and (iii) Decrease of revenue from brokerage services by 70% (equivalent to VND 273 billion);

(2) Chi phí hoạt động tăng 199 tỷ đồng so với cùng kỳ chủ yếu do: (i) Tăng 347 tỷ đồng lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL); và (ii) Giảm 128 tỷ đồng chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; và

Operating expenses increased by VND 199 billion compared to the same period last year, mainly due to: (i) An increase of VND 347 billion in loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL); and (ii) A decrease of VND 128 billion in expenses for brokerage services; and

(3) Chi phí tài chính tăng 55 tỷ đồng chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng.

Financial expenses went up by VND 55 billion because of the increase in interest expenses.

Trên đây là giải trình của Công ty về thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025.

The Company hereby gives explanation for movement of profit after tax between Quarter 3, 2026 and Quarter 3, 2025.

Trân trọng./Sincerely

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
VNDIRECT SECURITIES CORPORATION

Tổng Giám đốc/General Director

Nguyễn Vũ Long